

Bản án số: 29/2019/DS-ST  
Ngày: 26-9-2019  
V/v Tranh chấp về chia di sản thừa kế  
theo di chúc”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Thanh Dũng;

Ông Nguyễn Lâm Tới.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Quới – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Hoàng Phong – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2016/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2016 “Tranh chấp về chia di sản thừa kế theo di chúc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 71/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị L**, sinh năm 1951, nơi cư trú: T1, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị L:* Ông **Phan Văn B**, sinh năm 1970, nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh A. (Theo giấy ủy quyền chứng thực của Văn phòng công chứng C, thành phố C, tỉnh A ngày 14/7/2016), có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Thanh S** (tên gọi khác Chư), sinh năm 1976, có mặt; Bà **Nguyễn Thị Thu A**, sinh năm 1970, có mặt. Cùng cư trú: T1, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh A.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thu A:* Luật sư Hồ Hoàng Ph, Văn phòng luật sư Hồ Hoàng Ph thuộc Đoàn luật sư tỉnh A, có mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Lê Thị B**, sinh năm 1941, nơi cư trú: S 131, ấp M, xã M, huyện Ch, tỉnh A, vắng mặt.

Bà **Nguyễn Thị Mỹ D**, sinh năm 1964, nơi cư trú: t15, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh A, vắng mặt.

Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1966, nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh A, có mặt.

Bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1968, nơi cư trú: S 49/3, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh A, có mặt.

Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1974, nơi cư trú: T4, ấp M, xã M, huyện Ch, tỉnh A, vắng mặt.

Ông **Nguyễn Thanh H3**, sinh năm 1978, nơi cư trú: S 131, T4, ấp M, xã M, huyện Ch, tỉnh A, có mặt.

Bà **Nguyễn Thị Thu N** (tên gọi khác Phương), sinh năm 1980, nơi cư trú: T23, khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh A, có mặt.

Bà **Nguyễn Thị Kim H1**, sinh năm 1985, nơi cư trú: ấp L, xã Ô, huyện Ch, tỉnh A, có mặt.

Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1987, nơi cư trú: T1, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

*Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim H1 và Nguyễn Thị H2:* ông Phan Văn B, sinh năm 1970, nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện Ch, tỉnh A, theo giấy ủy quyền chứng thực của Ủy ban nhân xã M, huyện Ch, tỉnh A ngày 13/3/2017, có mặt.

Ông **Huỳnh Văn T** (tên gọi khác Tại), sinh năm 1983, nơi cư trú: ấp L, xã Ô, huyện Ch, tỉnh A, có mặt.

Ông **Lương Thanh H4**, sinh năm 1973, nơi cư trú: số 444, tổ 1, ấp Vĩnh Lập, xã V, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1973, nơi cư trú: t1, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị L và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày tại phiên tòa:*

Trước khi kết hôn với bà L, ông Ch chung sống với bà Huỳnh Thị D1 có 8 người con, gồm: Ông, bà Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thanh H3 và Nguyễn Thị Thu N.

Đến năm 1980, bà Bùi Thị L kết hôn với ông Nguyễn Văn Ch có hai (02) người con chung là Nguyễn Thị Kim H1 và Nguyễn Thị H2.

Trong thời gian chung sống bà L và ông Ch có tạo lập được khối tài sản chung, gồm:

1. Diện tích 33.375 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tọa lạc tại xã Ô, huyện Ch, theo giấy chứng nhận số 00940QSDĐ/mF ngày 11/02/1993 đứng tên Nguyễn Văn Ch, theo bản trích đo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập ngày 24/7/2018 có diện tích 33.805 m<sup>2</sup>;

2. Một (01) căn nhà xây dựng gắn liền diện tích 1.296 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện T thuộc giấy chứng nhận số 02369QSDĐ/cK do Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên cấp ngày 02/10/1998 đứng tên Nguyễn Văn Ch, theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T lập ngày 23/9/2016 có diện tích ngoài hành lang 1.357,1 m<sup>2</sup>.

Ông Ch, bà L trực tiếp canh tác và sử dụng toàn bộ tài sản nêu trên, đến năm 2014 thì ông Ch chết. Đối với khối di sản này có một nửa thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà L, tuy nhiên bà L không tranh chấp về tài sản chung. Trước khi chết ông Ch có để lại di chúc chia tài sản cho các ông, bà D, L1, T, A, S, H1, H2 mỗi người 2 công đất nông nghiệp tọa lạc tại xã Ô, huyện Ch, tỉnh A. Còn lại 10 công đất và căn nhà ở Vĩnh Trung thì để lại cho bà L thừa kế thờ cúng. Đến năm 2016, bà A, ông S ngang nhiên lấy 10 công đất của bà L để canh tác.

Nay bà L yêu cầu Tòa án huyện Tịnh Biên công nhận di chúc do ông Ch lập ngày 15/9/2005 và chia di sản theo di chúc. Tại phiên tòa hôm nay bà L rút một phần yêu cầu đối với bà A và ông S về bồi thường thiệt hại 5.000.000 đồng là chi phí cày, bừa và lúa giống đã thiệt hại do bà A, ông S lấy 10 công đất của bà canh tác.

Về chi phí tố tụng, tổng cộng 9.888.162 đồng, nếu yêu cầu được chấp nhận bà L yêu cầu được hoàn trả lại, gồm:

+ Công đo đạc: 6.688.162 đồng.

+ Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 3.200.000 đồng.

- *Ý kiến trình bày của bị đơn ông Nguyễn Thanh S:* Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L cho rằng di sản gồm 33.375 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tọa lạc tại xã Ô, huyện Ch, theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00940QSDĐ/mF ngày 11/02/1993 đứng tên Nguyễn Văn Ch và 01 căn nhà xây dựng gắn liền diện tích 1.296 m<sup>2</sup> thuộc giấy chứng nhận số 02369QSDĐ/cK do Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên cấp ngày 02/10/1998 đứng tên Nguyễn Văn Ch, là tài sản chung của bà L và ông Ch là không đúng. Lý do nguồn gốc đất này là do ông bà nội để lại cho cha mẹ là Nguyễn Văn Ch và bà Huỳnh Thị D1, không

phải là do ông Ch và bà L (vợ sau của ông Ch) tạo lập. Nên diện tích 33.375 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại xã Ô, huyện Ch, là tài sản chung của bà D1, ông Ch. Một phần hai (1/2) Phần của ông Ch, yêu cầu chia đều cho các người con của ông Ch, còn một phần hai (1/2) phần của bà D1 thì chia đều cho các người con của ông Ch với bà D1.

Ông thống nhất diện tích được đo đạc theo bản trích đo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập ngày 24/7/2018 có diện tích 33.805 m<sup>2</sup> và bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T lập ngày 23/9/2016 có diện tích ngoài hành lang 1.357,1 m<sup>2</sup>, vì diện tích tăng lên có thể do cải tạo, mở rộng lấn bờ, v.v.....

Đối với bản di chúc của ông Nguyễn Văn Ch để lại thì ông hoàn toàn không biết và cũng không đồng ý chia theo di chúc. Chữ ký trong di chúc không phải của ông Ch, nhưng ông không có yêu cầu giám định. Ông không tranh chấp và thống nhất giao cho bà L được quyền sở hữu đối với căn nhà gắn liền với đất ở diện tích 1.357,1 m<sup>2</sup> tại ấp Vĩnh Lập, xã Vĩnh Trung, huyện Tịnh Biên và diện tích sân phơi nền trại là 396 m<sup>2</sup> tại xã Ô, huyện Ch.

- Bà Nguyễn Thị Thu A có ý kiến trình bày: Khi còn sống ông Nguyễn Văn Ch (cha) có 3 người vợ và 10 người con như sau:

*Thứ nhất*, Con chung giữa Nguyễn Văn Ch với bà Huỳnh Thị D1 gồm 5 người là:

1. Nguyễn Thị Mỹ D;
2. Nguyễn Thị L1;
3. Nguyễn Thị Thanh T;
4. Nguyễn Thị Thu A;
5. Nguyễn Thanh S;

*Thứ hai*, Con chung giữa Nguyễn Văn Ch với bà Lê Thị B gồm 3 người là:

1. Nguyễn Thị Thu H;
2. Nguyễn Thanh H3;
3. Nguyễn Thị Thu N;

*Thứ ba*, Con chung giữa Nguyễn Văn Ch với bà Bùi Thị L gồm 2 người là:

1. Nguyễn Thị Kim H1;
2. Nguyễn Thị H2;

Bà thống nhất về nguồn gốc đất như ông S trình bày diện tích 33.375 m<sup>2</sup>, là tài sản chung của ông Ch, bà D1. Bà không đồng ý chia di sản theo di chúc, do bà không được biết bản di chúc này. Đối với diện tích 33.375 m<sup>2</sup> (thực đo 33.805 m<sup>2</sup>), một phần hai (1/2) di sản này là của ông Ch thì chia đều cho các người con của ông Ch chung hàng thừa kế gồm: D, L1, T, A, S, H,

H3, N, H1, H2. Còn một phần hai ( $\frac{1}{2}$ ) di sản của bà D1 thì chia đều cho các người con của ông Ch với bà D1, gồm: D, L1, T, A, S.

Đối với căn nhà gắn liền với diện tích 1.296 m<sup>2</sup> (thực đo 1.357,1 m<sup>2</sup>) đất ở xã V, huyện T, tỉnh A, bà không tranh chấp căn nhà, còn diện tích đất 1.296 m<sup>2</sup> (thực đo 1.357,1 m<sup>2</sup>), bà yêu cầu chia đôi, bà L một nửa, một nửa còn lại chia cho các con của ông Ch với bà D1.

Bà không tranh chấp đối với diện tích 396 m<sup>2</sup> sân phơi nền trại theo bản trích đo hiện trạng ngày 29/3/2019 và không yêu cầu giám định tờ di chúc.

**\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- *Ý kiến của bà Lê Thị B:* Thời gian không nhớ cụ thể, nhưng khoảng năm 1969, sau khi bà Huỳnh Thị D1 (vợ ông Ch) chết, thì ông Ch về chung sống với bà như vợ chồng tại xã M, huyện Ch. Giữa ông Ch và bà có 3 người con tên: Nguyễn Thị Thu H; Nguyễn Thanh H3 và Nguyễn Thị Thu N. Bà và ông Ch không tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Khi về chung sống với bà thì ông Ch đã có tài sản 25 công đất (tầm cấy), tài sản này có nguồn gốc do cha mẹ ông Ch để lại. Đến năm 1985, bà và ông Ch không còn chung sống với nhau, cũng không làm thủ tục ly hôn, về di sản của ông Ch để lại bà xin từ chối nhận và xin vắng mặt tham gia tố tụng tại Tòa án.

- *Ý kiến của Bà D, L1, T:* Bà xác định di sản ông Ch để lại gồm có 33.375 m<sup>2</sup> (thực đo 33.805 m<sup>2</sup>) đất tại xã Ô, huyện Ch, tỉnh A và căn nhà gắn liền đất vườn có diện tích 1.296 m<sup>2</sup> (thực đo 1.357,1 m<sup>2</sup>) tại ấp V, xã V, huyện T.

Các bà không đồng ý chia di sản này theo di chúc, phần diện tích 33.375 m<sup>2</sup> là tài sản chung của ông Ch bà D1, nên một phần hai ( $\frac{1}{2}$ ) di sản này là của ông Ch thì chia đều cho các người con của ông Ch chung hàng thừa kế gồm: D, L1, T, A, S, H, H3, N, H1, H2. Còn một phần hai ( $\frac{1}{2}$ ) di sản của bà D1 thì chia đều cho các người con của ông Ch với bà D1, gồm: D, L1, T, A, S. Đồng ý giao cho bà L sở hữu căn nhà, còn phần đất vườn diện tích 1.296 m<sup>2</sup> (thực đo 1.357,1 m<sup>2</sup>) yêu cầu chia đôi cho bà L một phần hai ( $\frac{1}{2}$ ) và một phần hai ( $\frac{1}{2}$ ) chia đều cho các con ông Ch và bà D1. Diện tích 396 m<sup>2</sup> tại xã Ô, huyện Ch trích đo hiện trạng ngày 29/3/2019 là sân phơi nền trại thì không tranh chấp.

- *Ý kiến của bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Thanh H3:* Không đồng ý chỉ di sản theo tờ di chúc của ông Nguyễn Văn Ch, vì ông bà cũng là con nên cũng phải được hưởng thừa kế di sản.

Đối với phần di sản là đất nông nghiệp ở xã Ô, huyện Ch, tỉnh A diện tích 33.375 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00940QSDĐ/mF ngày 11/2/1993 đứng tên Nguyễn Văn Ch, thì ông bà yêu cầu chia đều cho hàng thừa kế của ông Ch theo quy định pháp luật.

Đối với 01 căn nhà xây dựng gắn liền diện tích 1.296 m<sup>2</sup> đất vườn tọa lạc tại xã V, huyện T (theo bản trích đo hiện trạng ngày 23/9/2016) và diện tích 396 m<sup>2</sup> sân phơi nền trại tại xã Ô, huyện Ch thì không tranh chấp.

- Bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị H2 (do ông Bé đại diện ủy quyền) trình bày: Thống nhất theo yêu cầu của bà L, thống nhất với bản di chúc định đoạt chia di sản của ông Nguyễn Văn Ch, yêu cầu chia di sản của ông Ch theo di chúc, không bổ sung ý kiến gì thêm.

- Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên có quan điểm:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn để án quá thời hạn xét xử. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các văn bản cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nhận thấy:*

+ Sinh thời, ông Ch có tạo lập được khối tài sản gồm diện tích 33.375m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tọa lạc tại xã Ô, huyện Ch, tỉnh A theo giấy chứng nhận số: 00940QSDĐ/mF ngày 11/02/1993 do Ủy ban nhân dân huyện Ch cấp cho ông Ch đứng tên; 01 căn nhà xây dựng trên diện tích 1.296m<sup>2</sup> đất vườn tọa lạc tại xã V, huyện T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02369/cK ngày 02/10/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Ch đứng tên. Vào thời điểm từ năm 1980 đến ngày 19/4/2014, thì ông Ch chung sống vợ chồng với bà L và sinh được 02 người con chung tên H1, H2. Ngày 15/9/2005, ông Ch đã lập di chúc để lại toàn bộ khối di sản trên cho bà L và 07 người con.

+ Về thời hiệu thừa kế: Ông Ch chết vào ngày 19/4/2014 (theo giấy chứng tử số 35 ngày 28/4/2014 của Ủy ban nhân dân xã V, bút lục số 02). Tính đến ngày khởi kiện (02/4/2016) và đến nay vẫn còn thời hiệu, đảm bảo đúng theo Điều 623 Bộ luật Dân sự.

+ Về di sản thừa kế của ông Ch gồm có: diện tích 33.375m<sup>2</sup> (thực đo là 33.805m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp tọa lạc tại xã Ô, huyện Ch, tỉnh A theo giấy

chứng nhận số: 00940QSDĐ/mF ngày 11/02/1993 do Ủy ban nhân dân huyện Ch cấp cho ông Ch đứng tên; 01 căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại xã V, huyện T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02369/cK ngày 02/10/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Ch, diện tích 1.296 m<sup>2</sup> (thực đo 1.357,1 m<sup>2</sup>). Xét thấy, di chúc này được lập vào thời điểm ông Ch còn sức khỏe đầy đủ, tinh thần ổn định, được lập trên ý chí và nguyện vọng của ông Ch và được chứng thực của Ủy ban nhân dân xã V, nên được xem là di chúc hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Nên việc bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận. Riêng các bị đơn và người liên quan cho rằng chữ ký trong di chúc lập ngày 15/9/2005 không phải của ông Ch, nhưng ông không yêu cầu Tòa án quyết định trưng cầu Cơ quan chuyên môn giám định chữ ký và việc nại rằng nguồn gốc đất này là của ông bà nội để lại cho ông Ch với bà D1, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình, nên không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đối với phần diện tích đất 2.701 m<sup>2</sup> xem xét cho bà A sử dụng và bà A có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho những người được thừa kế theo di chúc phần bằng nhau, gồm: L, A, S, D, L1, T, H1, H2.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến tranh luận:* Về diện tích đất 33.375m<sup>2</sup> (thực đo là 33.805m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp tọa lạc tại xã Ô, huyện Ch, do ông Ch đứng tên. Có nguồn gốc do Nông trường để lại, nên sau khi bà L về chung sống với ông Ch thì cả hai cùng khai mở theo hồ sơ đã kê khai để cấp quyền sử dụng đất. Trong thời gian ông Ch canh tác tất cả những người con của ông Ch đều không có ý kiến và khiếu nại. Nên năm 2005 ông Ch lập di chúc để lại di sản là thể hiện ý chí nguyện vọng của ông, mặc dù bà L cũng là người đồng sở hữu diện tích này, nhưng bà vẫn thống nhất theo nguyện vọng của ông Ch phân chia di sản này theo di chúc. Sau khi ông Ch chết bà L và các con ông Ch đã thực hiện một phần theo di chúc, thể hiện là bà L đã chia cho các ông, bà D, L1, T, A, S khoảng 10 công tầm cát, tuy nhiên đến năm 2016 ông S, bà A ngang nhiên lấy thêm diện tích sang phần của bà L nên mới xảy ra tranh chấp. Về bản di chúc có nêu 24 công, là từ dân gian mà mỗi người sử dụng ở mỗi địa phương khác nhau, nhưng thực tế đã nêu lên theo giấy chứng nhận, nên đã thể hiện ý chí rõ ràng của ông Ch khẳng định, nên nội D di chúc là phù hợp theo pháp luật. Đối với phần diện tích dôi dư bà L có yêu cầu xin nhận bằng hiện vật và hoàn lại giá trị cho những người được thừa kế.

- *Ý kiến tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Thu A:* Về nguồn gốc đất 33.375m<sup>2</sup> và 1.296 m<sup>2</sup> ở huyện T và huyện Ch, tỉnh A là của cha mẹ ông Ch để lại khi còn chung sống với bà D1, trước

khi về sống với bà B và bà L. Sở dĩ, khi kê khai cấp đất về nguồn gốc do khai mở và chỉ có một mình ông Ch đứng tên, là bởi vì đó là của cha mẹ ông để lại. Đến năm 1980 ông Ch chung sống với bà L, thì đã có tài sản này, do đó bà L chỉ được xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản, nhưng đó không phải là tài sản chung của ông Ch với bà L.

Đối với bản di chúc 2005 được lập khi đó ông Ch đã 73 tuổi, không có chứng nhận sức khỏe của Trung tâm y tế. Mặc khác, nội D di chúc không phù hợp về diện tích đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00940QSDĐ/mF ngày 11/2/1993 là 33.375 m<sup>2</sup> nhưng nội dung lại nêu là 24 công, di chúc có nêu sau 3 năm mới chia nhưng không được thực hiện đúng thời gian, hơn nữa việc nội dung di chúc chỉ định phân chia cho các con của ông Ch là không đúng họ tên của người được nhận di sản. Như vậy từ các phân tích trên, thì bản di chúc này không phù hợp theo quy định pháp luật do không có tính hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản của ông Ch cho hàng thừa kế theo pháp luật.

Đối với phần diện tích đôi dư bà A có yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý trả lại giá trị bằng tiền cho những người được thừa kế.

- Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được: Văn bản số 482/STP-HCTP ngày 08/5/2019 của Sở tư pháp tỉnh An Giang; thủ tục xem xét, thẩm định, đo đạc và ủy thác đo đạc, định giá, Các bản trích đo hiện trạng; Bản sao Hồ sơ kê khai cấp đất tại Ô Long Vĩ, Châu Phú, tỉnh An Giang và huyện Tịnh Biên của ông Ch; Biên bản xác minh ngày 01/8/2019 về thời gian bà Huỳnh Thị D1 chết.

\* *Tại phiên tòa hôm nay các đương sự không bổ sung chứng cứ gì thêm.*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết: Do di sản thừa kế tranh chấp là bất động sản ở 02 địa phương là xã V, huyện T, tỉnh An Giang và xã Ô, huyện Ch, tỉnh A, căn cứ điểm i khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định đây là vụ án “Tranh chấp về thừa kế di sản theo di chúc” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 624 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về thời điểm mở thừa kế: Ông Nguyễn Văn Ch chết ngày 19 tháng 4 năm 2014. Do vậy thời điểm mở thừa kế của ông Ch là ngày 19 tháng 4 năm 2014.

- Về thời hiệu khởi kiện: Theo đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nộp ngày 02 tháng 4 năm 2016 và thời điểm mở thừa kế của ông Ch, thì yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Ch còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định điều 623 của Bộ luật dân sự 2015.

## **[2] Về nội D vụ án:**

[2.1] Về di sản thừa kế: Tại thời điểm mở thừa kế khi ông Ch chết, có để lại di sản gồm:

+ Di sản thứ nhất: diện tích đất 33.375 m<sup>2</sup> tại xã Ô, huyện Ch, tỉnh A thuộc giấy chứng nhận số 00940QSĐĐ/mF do Ủy ban nhân dân huyện Ch cấp ngày 11/02/1993 đứng tên Nguyễn Văn Ch. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập ngày 24/7/2018 có diện tích 33.805 m<sup>2</sup>, hiện trạng này có tăng hơn 430 m<sup>2</sup>, diện tích này tăng do tự nhiên, không lấn chiếm ai. Như vậy diện tích đất thực tế ông Ch để lại là 33.805 m<sup>2</sup>.

+ Di sản thứ hai: diện tích 1.296 m<sup>2</sup> thuộc giấy chứng nhận số 02369QSĐĐ/cK do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 02/10/1998 đứng tên Nguyễn Văn Ch. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 23/9/2016 có diện tích ngoài hành lang 1.357,1 m<sup>2</sup> và xác định có một phần trùng với thửa 1738 theo giấy chứng nhận số 1738/cK, ngày 12/10/1998 với ông Trần Văn C. Tuy nhiên, theo ý kiến của ông tại bản tự khai ngày 09/8/2019 và tại biên bản xem xét thẩm định ngày 28/11/2017 ông C thống nhất với hiện trạng sử dụng của ông Ch, bà L và thống nhất điều chỉnh lại phù hợp hiện trạng. Như vậy, hiện trạng này có tăng hơn 61,1 m<sup>2</sup>, diện tích này tăng do tự nhiên, không lấn chiếm ai. Như vậy diện tích đất thực tế ông Ch để lại là 1.357,1 m<sup>2</sup> và gắn liền nhà chưa có giấy chứng nhận sở hữu hiện trạng này được ông Ch sử dụng và không ai tranh chấp. Do đó xác định diện tích đất thực tế ông Ch để lại là 1.357,1 m<sup>2</sup>.

[2.2] Theo yêu cầu của nguyên đơn xuất trình bản di chúc của ông Ch, xét tính hợp pháp của bản di chúc: Bản di chúc được lập thành văn bản, có chữ ký của ông Ch, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh A ngày 16 tháng 9 năm 2005. Ngày 04/12/2017 ông Lê Ngọc Th - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V xác nhận: *“Bản di chúc của ông Ch lập ngày 16 tháng 9 năm 2005, do Nguyễn Văn Đ nguyên là chủ tịch xã V có ký chứng thực”*. Tại biên bản xác minh ngày 11 tháng 5 năm 2018 ông Đ cho biết: *“....ông Ch có đến Ủy ban xã V để lập di chúc, ông Ch đến Ủy ban Vĩnh Trung một mình và khi lập di chúc ông Ch hoàn toàn minh mẫn, sức khỏe tốt. Việc Ủy ban xã V ký xác nhận di chúc của ông Ch là đúng theo thẩm quyền....”*. Cũng tại công văn số 482/STP-HCTP ngày 08 tháng 5 năm 2019

của Sở tư pháp tỉnh A có phản hồi công văn đề nghị số 38/TA ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên có nêu: “.....*danh mục tài liệu hết giá trị nên tổ chức thực hiện tiêu hủy tài liệu theo quy định pháp luật.....Sở tư pháp không có thông tin để xác định ông Trần Văn Đợi (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện T) có gửi văn bản đăng ký mẫu chữ ký chứng thực hay không*”.

Như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 24 và khoản 4 điều 50 Nghị định 75/2000/NĐ-CP, ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ thì về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng thực và ý chí của người có di sản và nội dung, hình thức bản di chúc đều tuân thủ quy định tại Điều 624, 625, 626, 627, 630 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên có đủ căn cứ xác định di chúc ông Nguyễn Văn Ch lập là hợp pháp.

Như phân tích trên thì di sản thừa kế theo nội dung bản di chúc có nêu: “24 (hai mươi bốn) công đất ruộng lúa hai vụ, giấy CNQSD đất số: 00940/mF do UBND huyện Châu Phú cấp ngày 11-02-1993”, thì diện tích theo giấy chứng nhận 33.375 m<sup>2</sup>, tăng hơn 430 m<sup>2</sup>, tuy nhiên việc tăng diện tích này là tăng do tự nhiên, không lấn chiếm ai. Diện tích 24 công mà ông Ch đã nêu trong di chúc, được tính là 31.104 m<sup>2</sup>, theo xác minh tại địa phương ông Trần Thanh H5 – Nguyên là phó ấp L, xã Ô, huyện Ch, tỉnh A cho biết tại địa phương hiện còn sử dụng bằng công tầm cắt (01 công tầm cắt tương đương 1.296 m<sup>2</sup>) và “một cái nhà, 01 công đất vườn tạp”, chính là diện tích đất 1.296 m<sup>2</sup> (thực đo 1.357,1 m<sup>2</sup>) đã được cấp giấy chứng nhận số 02369QSDĐ/cK do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 02/10/1998, đứng tên Nguyễn Văn Ch gắn với công trình trên đất là nhà cấp 4A, kết cấu mái tol, nền gạch, vách gạch diện tích 126,6 m<sup>2</sup> và nhà phụ diện tích 15,5 m<sup>2</sup>, kết cấu nền đất, cột dừa, không vách, mái lá (không còn giá trị sử dụng) theo biên bản xem xét thẩm định ngày 28/11/2017.

[2.3] Về hàng thừa kế: Tài liệu có trong hồ sơ và theo lời khai thống nhất của các đương sự thì ông Ch có 10 người con là: Nguyễn Thị Mỹ D; Nguyễn Thị L1; Nguyễn Thị Thanh T; Nguyễn Thị Thu A; Nguyễn Thanh S; Nguyễn Thị Thu H; Nguyễn Thanh H3; Nguyễn Thị Thu N; Nguyễn Thị Kim H1; Nguyễn Thị H2 và vợ là bà Lê Thị B;

[2.4] Về hôn nhân hợp pháp: Ông Ch chung sống với bà Lê Thị B từ khoảng năm 1969 và đến khi chết ông và bà B vẫn chưa giải quyết ly hôn, nhưng đến năm 1985 ông sống vợ chồng với bà Bùi Thị L, về thực tế thì bà B vẫn còn là vợ hợp pháp của ông Ch. Tuy nhiên di chúc là tài sản của người còn sống thể hiện ý chí định đoạt tài sản theo nội dung bản di chúc. Do đó, chỉ xác định những người được hưởng thừa kế của ông Ch theo di chúc gồm: Bà L, D, L1, T, A, H1, H2 và ông S.

[2.5] Về Phân chia di sản bằng hiện vật theo di chúc: Tính tại địa phương 1 công = 1.296 m<sup>2</sup>. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập ngày 24/7/2018, như sau:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 4, 5, 6, 7, 8, 19, 18.

- Bà Nguyễn Thị L1 được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 17, 18, 19, 20.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 16, 17, 20, 21.

- Bà Nguyễn Thị Thu A được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 15, 16, 21, 22.

- Ông Nguyễn Thanh S được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 14, 15, 22, 23.

- Bà Nguyễn Thị Kim H1, được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> tại các điểm 14, 23, 24, 29.

- Bà Nguyễn Thị H2 được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> tại các điểm 24, 25, 28, 29.

- Riêng bà L được sở hữu diện tích 12.960 m<sup>2</sup> được dùng vào việc thờ cúng tại các điểm 25, 9, 26, 27, 28. Đồng thời bà L được sở hữu 1 công đất diện tích 1.375,1 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở tại các điểm 31, 32, 3, 4, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 14, 15, 16 theo Bản trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T lập ngày 23/9/2016.

Đối với diện tích 2.701 m<sup>2</sup> tại mốc điểm 13, 27, 26, 10, 11, 12 cũng thuộc diện tích theo nội D di chúc, do đó diện tích này cũng được chia theo di chúc theo ý chí của ông Ch cho các ông, bà L, D, L1, T, A, S, H1, H2 theo phần bằng nhau. Tuy nhiên, phần diện tích này nếu chia theo hiện vật thì mỗi người được 337,6 m<sup>2</sup> là dưới hạn mức được cấp quyền sử dụng theo quy định, do đó giao cho bà L nhận hiện vật thì phải hoàn lại số tiền chênh lệch.

Cụ thể:

- Bà L, D, L1, T, A, S, H1, H2 mỗi người được chia sử dụng đất bằng 337,6 m<sup>2</sup> tương đương (337,6 m<sup>2</sup> x 54.000 đồng/m<sup>2</sup>), bằng 18.230.000 đồng. Bà L nhận diện tích này có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho mỗi người là 18.230.000 đồng.

Đối với tranh luận của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, có nêu về nguồn gốc đất là của ông Ch và bà D1 tạo lập, tuy nhiên theo các tài liệu và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, bà D1 chết từ năm 1976 (không cung cấp chứng tử, nhưng theo biên bản xác minh ngày

01/8/2019), đối chiếu với các tài liệu kê khai cấp quyền sử dụng đất ngày 27/4/1992 về diện tích 33.375 m<sup>2</sup> có nguồn gốc “khai mở” và diện tích 1.296 m<sup>2</sup> ngày 23/7/1993 có nguồn gốc “đất cha mẹ để lại”, không có tài liệu nào chứng minh được tài sản này có ½ là của bà D1 như bị đơn trình bày, hơn nữa các diện tích được kê khai sau khi bà D1 chết từ 16 – 22 năm. Do đó, không có cơ sở xác định được di sản này có ½ là của bà đơn, nên ý kiến tranh luận của bị đơn là không có căn cứ.

[2.6] Đối với diện tích 396 m<sup>2</sup> nền trại sân phơi (chưa cấp chứng nhận quyền sử dụng đất) có các điểm 1,2,3,4,5 thuộc một phần thửa 557 tờ bản đồ số 9 và căn nhà tạm diện tích 18,8 m<sup>2</sup> có các điểm 6,7,8,9 theo Bản đồ hiện trạng ngày 19/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập, các bên không yêu cầu tranh chấp nên không giải quyết.

[2.7] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn T xác định đang canh tác diện tích 9.091 m<sup>2</sup> tại các điểm 4, 5, 6, 12, 13,14 và ông Lương Thanh H4 đang canh tác diện tích 24.714 m<sup>2</sup> tại các điểm 6, 7, 8, 9, 11, 12 theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập ngày 24/7/2018, do thuê mướn và các ông không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, ông T và ông H4 có trách nhiệm trả lại các diện tích này cho hàng thừa kế theo di chúc gồm: Bà L, D, L1, T, A, S, H1, H2.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng ý kiến tranh luận của người đại diện ủy quyền và ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu thuộc phạm vi quyền của nguyên đơn được quy định tại điều 71 BLTTDS, do đó, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 9.888.162 đồng, gồm: Công đo đạc: 6.688.162 đồng; Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 3.200.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được hưởng di sản phải chịu các khoản chi phí tố tụng theo phần bằng nhau, nguyên đơn đã tạm ứng nộp nên phải hoàn trả cho nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng đối với giá trị phần tài sản được hưởng. Riêng bà L được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Áp dụng:**

- Điều 609, 613, 624, 630, 635, khoản 1 Điều 643, 645, 659 của Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 2 Điều 147, Điều 217, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L1 phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị L đối với bị đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Chấp một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Ch.

- Công nhận bản di chúc của ông Nguyễn Văn Ch lập ngày 15/9/2005 được chứng thực ngày 16 tháng 9 năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh An Giang là hợp pháp.

\* Phân chia theo hiện vật: Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập ngày 24/7/2018, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 4, 5, 6, 7, 8, 19, 18.

- Bà Nguyễn Thị L1 được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 17, 18, 19, 20.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 16, 17, 20, 21.

- Bà Nguyễn Thị Thu A được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 15, 16, 21, 22.

- Ông Nguyễn Thanh S được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> đất tại các điểm 14, 15, 22, 23.

- Bà Nguyễn Thị Kim H1, được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> tại các điểm 14, 23, 24, 29.

- Bà Nguyễn Thị H2 được sở hữu diện tích 2.592 m<sup>2</sup> tại các điểm 24, 25, 28, 29.

- Riêng bà Bùi Thị L được sở hữu diện tích 12.960 m<sup>2</sup> được dùng vào việc thờ cúng tại các điểm 25, 26, 27, 28.

Đồng thời bà L được sở hữu diện tích 1357,1 m<sup>2</sup> tại các điểm 31, 32, 3, 4, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 14, 15, 16 gắn với công trình trên đất là nhà cấp 4A,

kết cấu mái to, nền gạch, vách gạch diện tích 126,6 m<sup>2</sup> và nhà phụ diện tích 15,5 m<sup>2</sup>, kết cấu nền đất, cột dừa, không vách, mái lá (không còn giá trị sử dụng) theo biên bản xem xét thẩm định ngày 28/11/2017, theo bản đo hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T lập ngày 23/9/2016.

- Bà Bùi Thị L được sở hữu diện tích 2.701 m<sup>2</sup> tại mốc điểm 13, 27, 26, 10, 11, 12 và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản, cụ thể:

Cho bà Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị Thu A, ông Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Thị H2 mỗi người được chia sử dụng đất bằng 337,6 m<sup>2</sup> tương đương (337,6 m<sup>2</sup> x 54.000 đồng/m<sup>2</sup>), bằng 18.230.000 đồng (mười tám triệu, hai trăm ba mươi ngàn đồng), tổng cộng 127.610.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

3. Buộc ông Lương Thanh H4 trả lại diện tích 24.714 m<sup>2</sup> tại các điểm 6, 7, 8, 9, 11, 12 và ông Huỳnh Văn T trả lại diện tích 9.091 m<sup>2</sup> tại các điểm 4, 5, 6, 12, 13, 14 cho các đồng thừa kế theo di chúc gồm: Bà Bùi Thị L, Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị Thu A, ông Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Thị H2 theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập ngày 24/7/2018.

*(Kèm theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Ch lập ngày 24/7/2018 và bản đo hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T lập ngày 23/9/2016).*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị Thu A, ông Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Thị H2, mỗi người phải hoàn lại cho bà Bùi Thị L số tiền 1.236.000 đồng (một triệu, hai trăm ba mươi sáu ngàn đồng), tổng cộng là 8.652.000 đồng (tám triệu, sáu trăm năm mươi hai ngàn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi. Hoàn lại cho bà Bùi Thị L số tiền

tạm ứng án phí đã nộp 6.875.000 đồng theo biên lai số TU/2015/0006602 ngày 08/6/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Bà Nguyễn Thị Thu A, ông Nguyễn Thanh S mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.910.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Thị H2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.910.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp L1.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chi cục THADS h. Tịnh Biên;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Võ Thị Ngọc Mỹ**